# REVISION 7

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. involved | B. organized | C. impressed | D. carried |
| 2. A. attitude | B. ancient | C. capable | D. nature |
| 3. A. days | B. speaks | C. dates | D. kits |
| 4. A. house | B. cloud | C. blouse | D. coupon |
| 5. A. recite | B. reconcile | C. refund | D. reaction |

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions**

1. A. attract B. verbal C. signal D. social
2. A. counterpart B. communicate C. attention D. appropriate
3. A. category B. accompany C. experience D. compulsory
4. A. reply B. appear C. protect D. order
5. A. catastrophic B. preservation C. fertilizer D. electronic

# Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

1. One of the most influence newspapers in the U.S is *The New York Times*, which is widely distributed A B C D

throughout the world.

1. Van Cliburn who studied piano from 1951 to 1954 and won multiple awards between 1958 and 1960. A B C D
2. U.S President Donald Trump, accompanied by hundreds of bodyguards, have paid a visit to Vietnam

A B C D

for the APEC Summit this year.

1. It is recommended that people to take regular exercise. A B C D
2. The world is becoming more industrialized and the number of animal species that have become

A B

extinct have increased.

C D

1. Statistics are now compulsory for all students taking a course in engineering. A B C D
2. The museum contains sixth century sculptures, eighteenth century swords and the A B

dress won by nineteenth century royal family.

C D

1. As you use them, remember that this glossary is intended to be a guide and that nothing in it A B C

is absolute.

D

1. Students are not allowed to handle these chemicals if they are under the super vision of a teacher. A B C D
2. Taking a trip to the foreign country is a good way to practice a second language, but it is too A B C D

expensive for many people.

# Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. He will take the dog out for a walk as soon as he dinner.

A. finishes B. finish C. will finish D. shall have finished

1. The proposal will go ahead despite strong from the public.

A. objections B. refusals C. resistances D. disagreements

1. The more she practices, she becomes.
   1. the most confident B. the more confident
   2. the greater confident D. more confidently
2. I am angry because you didn't tell me the truth. I don't like

A. to have deceived B. to deceive C. being deceived D. deceiving

1. She went to college to study history, but changed and is now a doctor.

A. horses in midstream B. for a better C. her tune D. hands

1. The social services are chiefly with the poor, the old and the sick.

A. influenced B. related C. suffered D. concerned

1. With only two days of negotiating time left, hope of progress was quickly evaporating at the climate talks.

A. official B. office C. officially D. officious

1. I saw him talking out something pointed in a box.

A. yellow small plastic B. small yellow plastic

C. small plastic yellow D. plastic small yellow

1. No matter how angry he was, he would never to violence.

A. exert B. resolve C. resort D. recourse

1. The effect of the painkiller is and I begin to feel the soreness again.

A. turning out B. doing without C. fading away D. wearing off

1. more help, I can call my neighbors and my friends.

A. Should I need B. Had I needed C. I have needed D. Needed

1. The picture was beautiful.

A. she was looking B. at which she was looking

C. at it she was looking D. at that she was looking

1. It is a top secret. You tell anyone about it.

A. won't B. needn't C. mustn't D. mightn't

1. -"Did he make any comments?"

-"Yes, he said it was imperative that we on time tomorrow".

A. had been B. be C. have been D. will

1. When the police investigate a crime, they evidence such as fingerprints, hair or clothing

A. look into B. look up to C. look after D. look for

1. It was that he was kept in hospital for nearby a month.

A. so a serious accident B. so serious an accident

C. such serious an accident D. a such serious accident

1. By the end of the 21st century, scientists a cure for the common cold.

A. will find B. will have found

C. will be finding D. will have been finding

1. We looked everywhere but the intruder was nowhere

A. to see B. seen C. to be seen D. having seen

1. Linda insisted that the newly-born baby after her husband's father.

A. must be named B. could be named C. be named D. ought to be named

1. We were lucky to be able to finish the project ahead schedule.

A. of B. for C. before D. by

1. It was last night Sue borrowed my bike.

A. when B. at which C. that D. which

1. It is time every student harder for the coming exam.

A. works B. should work C. work D. worked

1. They have seen the play last night as they went to a football match instead.

A. could B. must C. can't D. might

1. We for this opportunity for more than three years.

A. were waiting B. have been waiting C. waited D. are waiting

1. dead no longer need help. We must concern ourselves with living.

A. The/the/the B. A/a/a C. A/the/a D. The/.../the

1. This house some years ago, because it looks quite new.

A. is believed to build B. was believed building

C. is believed to have been built O. was believed to build

1. I feel terrible, I didn't sleep last night.

A. a jot B. a wink C. an inch D. an eye

1. The manager charged her irresponsibility and dishonesty.

A. for B. on C. about D. with

1. , I decided to stop trading with them.
   1. Despite of the fact that they were the biggest dealer
   2. Though being the biggest dealer
   3. Being the biggest dealer
   4. Even though they were the biggest dealer
2. Of the two sisters, Thuy Kieu is the

A. eldest B. elder C. eldly D„ most eldly

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | C | Phần được gạch chân ở câu c phát âm là /t/, còn lại là /d/ Cách phát âm "ed":   * Đuôi "ed" đươc phát âm là /id/: khi đông từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/ * Đuôi "ed" được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là: /ch/, /p/,   /f/, /s/, /k/, /th/, /ʃ/, /tʃ/   Đuôi "ed" được phát âm là /d/ trong các trường hợp còn lại. |
| 2 | A | 1. attitude / ˈætɪtʃuːd / 2. ancient / ˈeɪnʃ(ə)nt / 3. capable / ˈkeɪpəbl / 4. nature / ˈneɪtʃə(r) /    Câu A ‘a’ được phát âm là /æ/, các phương án còn lại được phát âm là /ei/ |
| 3 | A | Phần được gạch chân ở câu A phát âm là /z/, còn lại là /s/ Cách phát âm đuôi “s/es”   * Phát âm là /s/ khi từ có tân cùng bằng các phu âm vô thanh: /ð/, /p/, /k/, /f/,/t/. * Phát âm là /iz/ khi từ có tận cùng là các âm: /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/. * Phát âm là /z/ khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn   lại. |
| 4 | D | 1. house / haʊs / 2. cloud / klaʊd / 3. blouse / blaʊz / 4. coupon / ˈkuːpɒn /   Phương án D có phần gạch chân phát âm là /u:/, các phương án còn lại phát âm là  /aʊ/. |
| 5 | B | 1. recite / rɪˈsaɪt / 2. reconcile / ˈrekənsaɪl / 3. refund / ˈriːfʌnd / 4. reaction / riˈækʃ(a)n/    Câu B ẽ!e” được phát âm là /e/, các phương án còn lại được phát âm là /1/. |
| 6 | A | 1. attract / əˈtrækt /: thu hút, hấp dẫn  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ   hai.'Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.   1. verbal / ˈvɜːbl /: bằng lời nói  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài. 2. signal / ˈsɪɡnəl /: dấu hiệu, hiệu lệnh  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ   nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.   1. social / ˈsoʊʃl /: có tính xã hội  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và âm /oʊ/. Nhưng nếu có cả hai âm này thì sẽ rơi vào /oʊ/.    Câu A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại rơi vào âm đầu |
| 7 | A | 1. counterpart / ˈkaʊntəpɑːt / đối tác  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.   Vì theo quy tắc có danh từ ghép thì trọng âm sẽ rơi vào danh từ đầu.   1. communicate / kəˈmjuːnɪkeɪt / giao tiếp  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ   hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.   1. attention / əˈtenʃn/ sự chú ý  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | D. appropriate / əˈprəʊpriət / phù hợp  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.  Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.   Câu A có trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. |
| 8 | A | 1. category / ˈkætəɡəri /: hạng, loại  từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì   theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên và quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm / ə /.   1. accompany / əˈkʌmpəni /: đi cùng, hộ tống  từ này trọng âm rơi vào âm tiết   thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.   1. experience / ɪkˈspɪəriəns /: kinh nghiệm, trải nghiệm  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. 2. compulsory / kəmˈpʌlsəri /: bắt buộc  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ   hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.   Câu A trọng ầm rời vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. |
| 9 | D | 1. reply / rɪˈplaɪ / trả lời  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy   tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.   1. appear / əˈpɪər / xuất hiện  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi. 2. protect / prəˈtekt / bảo vệ  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo   quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm / ə /.   1. order / ˈɔːrdər / thứ tự  từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.    Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại trọng âm rơi  vào âm tiết hai. |
| 10 | C | 1. catastrophic / ˌkætəˈstrɒfɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó. 2. preservation / ˌprezəˈveɪʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. 3. fertilizer / ˈfɜːtəlaɪzə [r]/: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. 4. electronic / ɪˌlekˈtrɒnɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy   tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.   Câu C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi  vào âm thứ ba. |
| 11 | B | **Kiến thức về từ loại**  Trước danh từ "newspaper" phải là một tính từ.  Do đó, "influence"  "influential"  **Dịch nghĩa:** Một trong những tờ báo có sức ảnh hưởng lớn nhất là tờ New York Times, được phân phối trên toàn thế giới. |
| 12 | A | **Kiến thức về cấu trúc song song**  Khi có "and" thì hai vế phải cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa.  Do đó, "who studied”  "studied”  **Dịch nghĩa:** Van Cliburn đã học Piano từ năm 1951 đến 1954 và đã giành được |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | rất nhiều giải thưởng trong giai đoạn 1958 - 1960. |
| 13 | C | **Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ**  **S1 + as well as/ together with/with/ accompanied by + S2 + V(S1)**  Sửa: have  has  Chủ ngữ là US President Donald Trump, trự động từ đi kèm phải là "has".  **Dịch nghĩa:** Tổng thống Mỹ Donald Trump cùng với hàng trăm vệ sĩ đã đến thăm Việt Nam trong tuần lễ hội nghị cấp cao APEC năm nay. |
| 14 | C | **Kiến thức về thức giả định**  Recommend/recommendation (that) sb (should) do (động từ nguyên thể) st: đề nghị, gợi ý ai đó nên làm gì  "to take"  "take"  **Dịch nghĩa:** Mọi người được đề nghị nên tập thể dục thường xuyên. |
| 15 | D | **Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ**  **The number of + ... + V(số ít) /A number of + ... + V(số nhiều)**  "have" -> "has"  **Dịch nghĩa:** Thế giới đang ngày càng công nghiệp hoá và số lượng các loài động vật bị tuyệt chủng ngày càng tăng. |
| 16 | A | **Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ**  "Statistics(thống kê)" mặc dù có tận cùng là "-s" nhưng chỉ là tên của một môn  học  V(số ít). Do đó, are  is  **Dịch nghĩa:** Thống kê bây giờ là một môn học bắt buộc cho tất cả học sinh tham gia vào khoá học kĩ thuật. |
| 17 | C | **Kiến thức về cấu trúc song song**  Đây là lối sai về cấu trúc song song. Thành phần liệt kê thứ nhất là sculptures, thứ hai là swords đều được để ở dạng số nhiều nên "dress" cũng phải chia số nhiều. Tửc là phải sửa thành "dresses"  "the dress worn by nineteenth"  “the dresses worn by nineteenth".  **Dịch nghĩa:** Bảo tàng chứa tác phẩm điêu khắc thế kỉ thứ VI, kiếm thế kỉ XVIII  và những bộ váy áo của gia đình hoàng gia thế kỉ XIX. |
| 18 | A | **Kiến thức về đại từ**  Giải thích: "them" thay thế cho "this glossary" đằng sau  phải dùng đại từ "it"   them  it  **Dịch nghĩa:** Khi bạn sử dụng nó, nhớ rằng bảng thuật ngữ này được thực hiện như một bản hướng dẫn và không có điều gì trong đó là tuyệt đối. |
| 19 | C | **Kiến thức về câu điều kiện**  Sửa: if  unless  **Giải thích:** Dịch nghĩa, hai vế câu mâu thuẫn với nhau.  **Dịch nghĩa:** Học sinh không được phép sử dụng những chất hoá học này mà không nằm dưới sự giám sát của giáo viên. |
| 20 | A | **Kiến thức về mạo từ**  Sửa: the  a  **Giải thích:** Dùng "the” khi nói về một danh từ đã xác định, người nghe đã biết đó là đối tượng nào. Ở đây, người nói chỉ nói đến một quốc gia bất kì một cách chung chung, không ám chỉ một quốc gia riêng lẻ nào nên không dùng "the" mà dùng “a”  **Dịch nghĩa:** Đến một đất nước mới là cách rất tốt để luyện tập ngôn ngữ thứ hai,  nhưng với nhiêu người thi nó khá đắt đỏ. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 21 | A | **Kiến thức về thì**  As soon as ... S + V(s/es), S + will + V...  **Dịch nghĩa:** Anh ta sẽ dắt chó đi dạo ngay sau khi ăn xong |
| 22 | A | **Kiến thức về cụm từ cố định**   1. objection: sự phản đối 2. refusal: sự từ chối   c. resistance: sự kháng cự  D. disagreement: sự bất đồng  Có cụm từ hay gặp: strong objection: phản đối kịch liệt  **Dịch nghĩa:** Hồ sơ sẽ phải tiếp tục dù có sự phản đối kịch liệt từ công chúng |
| 23 | B | **Kiến thức về so sánh**  So sánh kép (càng ... càng)  The + comparative + S + V, the + comparative + S + V Become + adj: trở nên như thế nào  **Dịch nghĩa**: Càng luyện tập nhiều, cô ấy càng tự tin hơn. |
| 24 | C | **Kiến thức về bị động**  **Bị động của To V**  **to be Vp2/ Bị động của V-ing**  **being Vp2**  (to) deceive (v): lừa dối, không cho ai đó biết sự thật  (to) be deceived: bị lừa dối  Theo nghĩa của câu, ta cân dạng bị động nên chọn C.  **Dịch nghĩa:** Tôi tức vì cậu không nói sự thật cho tôi biết. Tôi không thích bị lừa dối. |
| 25 | A | **Kiến thức về thành ngữ**  (to) change horse in midstream: thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng)  Các phương án còn lại:   1. (to) change for the better: cải thiện 2. (to) change one's tune: đổi giọng, đổi thái độ 3. (to) change hands: đổi chủ   **Dịch nghĩa:** Cô ấy học chuyến ngành Lịch sử ở Đại học, nhưng rồi thay đổi giữa chừng và hiện tại đang là bác sĩ. |
| 26 | D | **Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp**  (to) concern with: bận tậm, quan tâm đến điều gì Các phương án còn lại không phù hợp:   1. (to) influence on: ảnh hưởng, tác động tới cái gì 2. (to) relate to: liên quan đến cái gì 3. (to) suffer from/with/for: chịu đựng cái gì   **Dịch nghĩa:** Công ích xã hội ngày nay phần lớn hướng đến người nghèo, người  già yếu và bệnh tật. |
| 27 | A | **Kiến thức về từ loại**  Ở đây ta cần một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ  danh từ ở câu B và  trạng từ ở câu c loại.  A. Official(a): chính thức  D. Officious(a): lăng xăng  **Dịch nghĩa:** Chỉ với hai ngày đàm phán chính thức còn lại, hi vọng tiến bộ đã  nhanh chóng tan biến trong các cuộc đàm phán về khí hậu. |
| 28 | B | **Kiến thức về trật tự tính từ**  Kích thước  màu sắc  chất liệu  Chọn B |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Dịch nghĩa:** Tôi nhìn thấy anh ấy đang nói chuyện và chỉ vào chiếc hộp nhựa  nhỏ màu vàng. |
| 29 | C | **Kiến thức vê cụm từ cố định**  C. resort to sth: phải động đến ai, viện đến, nhờ tới ai/cái gì. Các lựa chọn còn lại không phù hợp.   1. exert on sb/sth; áp dụng cái gì. 2. resolve on /upon/against St / doing st: kiên quyết.   D. have a recourse to sb / sth: nhờ cậy ai, cái gì.  Dịch nghĩa: Cho dù anh ta có tức giận đến cỡ nào thì anh ta cũng chẳng bao giờ viện tới bạo lực. |
| 30 | D | **Kiến thức về cụm động từ**   1. turning out: trở nên. 2. doing without: bỏ qua 3. fading away: giải tán 4. wearing off: mất dần   **Dịch nghĩa:** Hiệu quả của thuốc giảm đau đang mất dần và tôi bắt đầu cảm thấy cơn đau trở lại. |
| 31 | A | **Kiến thức về đảo ngữ của câu điêu kiện**  Kiến thức: Đảo ngữ câu điều kiện loại 1  Should + S + V(bare) = If + S + thì hiện tại đơn, D + will/ can + V(bare)  **Dịch nghĩa**: Nếu tôi cần thêm sự giúp đỡ, tôi sẽ gọi cho hàng xóm và bạn bè. |
| 32 | B | **Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**  giới từ + whom / which. Dùng which thay thế cho danh từ chỉ vật trước đó Động từ: look at (nhìn chằm chằm vào)  **Dịch nghĩa:** Bức tranh mà cô ấy đang nhìn chằm chằm vào rất đẹp. |
| 33 | C | **Kiến thức về động từ khuyết thiếu**   1. won't: sẽ không 2. needn't: không cần 3. mustn't: không được 4. mightn't: có thể sẽ không   **Dịch nghĩa:** Đây là vấn đề tuyệt mật. Cậu không được nói với ai khác |
| 34 | B | Chủ điểm ngữ pháp liêiĩ quan tới câu giả định dùiìg với mội sô tính từ đặc biệt.  It tobe imperative + that + S+ V-inf + O  Ngoài "imperative" ra còn có: necessary = vital = essential = crucial (cần thiết),  mandatory = obligatory (bắt buộc), urgent (khẩn cấp), etc.  **Dịch nghĩa:** - "Anh ấy có bình luận gì không?"  - "Anh ấy bảo chúng ta buộc phải tới đúng giờ vào ngày mai". |
| 35 | D | **Kiến thức về cụm động từ**  look for: tìm kiếm  Các phương án còn lại:   1. look into = investigate (v): điều tra 2. look up to: kính trọng   c. look after: chăm sóc, trông nom  **Dịch nghĩa:** Khi cảnh sát điều tra tội phạm, họ sẽ tìm kiếm bằng chứng như vân tay, tóc, quần áo. |
| 36 | B | **Kiến thức về so/such ... that**  Cấu trúc chỉ mức độ: It to be + so adj + (a/an)+ N + that S + V + O = S + tobe + |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | so adj + that + S + V + O (... quá ... đến nỗi mà …)  = It to be + such + (a/an] adj + N + that s + V + 0. Các phương án còn lại sai cấu trúc ngữ pháp.  **Dịch nghĩa**: Đó là một tai nạn nghiêm trọng đến nỗi mà anh ấy phải ở bệnh viện  gần một tháng. |
| 37 | B | **Kiến thức về thì**  By the end of + khoảng thời gian trong tương lai (the 21st century) là dấu hiệu của thì tương lai hoàn thành (**will have PII**)  **Dịch nghĩa:** Vào cuối thế kỉ XXI, các nhà khoa học sẽ tìm ra cách chữa bệnh  cảm lạnh thông thường. |
| 38 | C | **Kiến thức về câu bị động**  Đáp án C. nowhere to be seen: không được tìm thấy, không nhìn thấy.  **Dịch nghĩa:** Chúng tôi đã tìm mọi nơi nhưng không thấy kẻ xâm nhập đâu |
| 39 | C | **Kiến thức về câu giả định**  Câu giả định: S + insist + that + S + (should) + V-inf  Ngoài "insist" ra, còn có: advise, ask, command, decree, demand, order, recommend request, require, propose, suggest, urge, ....  **Dịch nghĩa:** Linda cứ khăng khăng rằng đứa bé phải được đặt tên theo ông nội |
| 40 | A | **Kiến thức về giới từ**  Đáp án A. ahead of schedule: trước thời hạn, trước dự kiến  Dịch nghĩa: Chúng tôi đã may mắn khi có thể hoàn thành dự án này trước thời hạn dự kiến. |
| 41 | C | **Cấu trúc nhấn mạnh/ câu chẻ**  It is/was/... + that/who ... (Cụm được nhấn mạnh là cụm đứng sau "It is/ was/...") Khi bỏ "It is/was that" thì nghĩa của câu không bị ảnh hưởng Dịch nghĩa: Đó là đêm qua khi mà Sue mượn chiếc xe đạp của tôi. |
| 42 | D | **Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp**  It is time/ It is high time/ It is about time,... + (that) + somebody + did something:  đã đến lúc ai đó làm cái gì  **Dịch nghĩa:** Đã đến lúc mỗi học sinh học hành chăm chỉ cho kì thi sắp đến. |
| 43 | C | **Kiến thức về động từ khuyết thiếu**   1. could: có thể 2. must: phải 3. can't: không thể 4. might: có khả năng   **Dịch nghĩa:** Họ không thể đã xem buổi biểu diễn tối qua bởi vì họ đã đi xem bóng đá thay vào đó. |
| 44 | B | **Kiến thức về thì động từ**  Ở đây có trạng ngữ chỉ thời gian "for more than three years"  dấu hiệu của thì hoàn thành/hoàn thành tiếp diễn.  Do đó, đáp án là B (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, diễn tả một hành động phát sinh trong quá khứ và tiếp diễn liên tục đến hiện tại).  **Dịch nghĩa:** Chúng tôi đã chờ đợi cơ hội này hơn 3 năm rồi. |
| 45 | D | **Kiến thức mạo từ**  The + adj = danh từ chỉ người số nhiều [the dead: người chết]  Help (n): sự giúp đỡ là danh từ không đếm được  Không dùng mạo từ  The living (n): những người đang sống |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Dịch nghĩa**: Người chết không cần sự giúp đỡ nữa. Chúng ta phải tự lo cho chính  mình những người còn đang sống. |
| 46 | C | **Kiến thức về bị động đặc biệt**  Ngôi nhà được xây  dùng dạng bị động và đồng thời, do việc được xây đã xảy  ra (vài năm trước) nên ta dùng "have been built".  **Dịch nghĩa:** Ngôi nhà này được cho là mới được xây vài năm trước, vì nó trông còn khá mới. |
| 47 | B | **Kiến thức vê thành ngữ**  Thành ngữ: not to sleep a wink [không tài nào chợp mắt được]  **Dịch nghĩa:** Tôi cảm thấy mệt kinh khủng, tối qua tôi không tài nào chợp mắt được. |
| 48 | D | **Kiến thức về cấu trúc**  Cấu trúc: charge sb with sth = accusse sb of st [buộc tội cho ai về việc gì]  **Dịch nghĩa:** Người quản lí buộc tội cô ấy về sự vô trách nhiệm và không thành  thật. |
| 49 | B | **Kiến thức về liên từ**  Despite + V-ins/ N,... = Although/ even though + S + V,...: mặc dù...  **Dịch câu:** Dù họ là những bạn hàng lớn nhưng tôi quyết định dừng làm ăn với họ. |
| 50 | B | **Kiến thức về so sánh**  So sánh hai đối tượng ta dùng so sánh hơn  **Tạm dịch:** Trong hai chị em, Thuý Kiều lớn hơn. |